CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

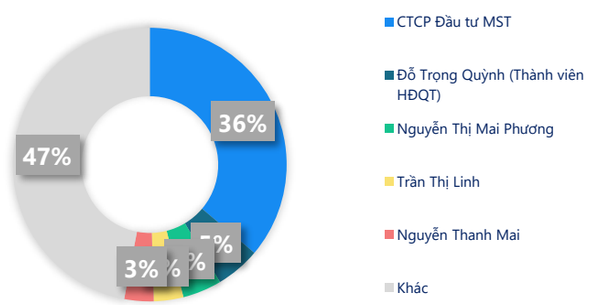
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

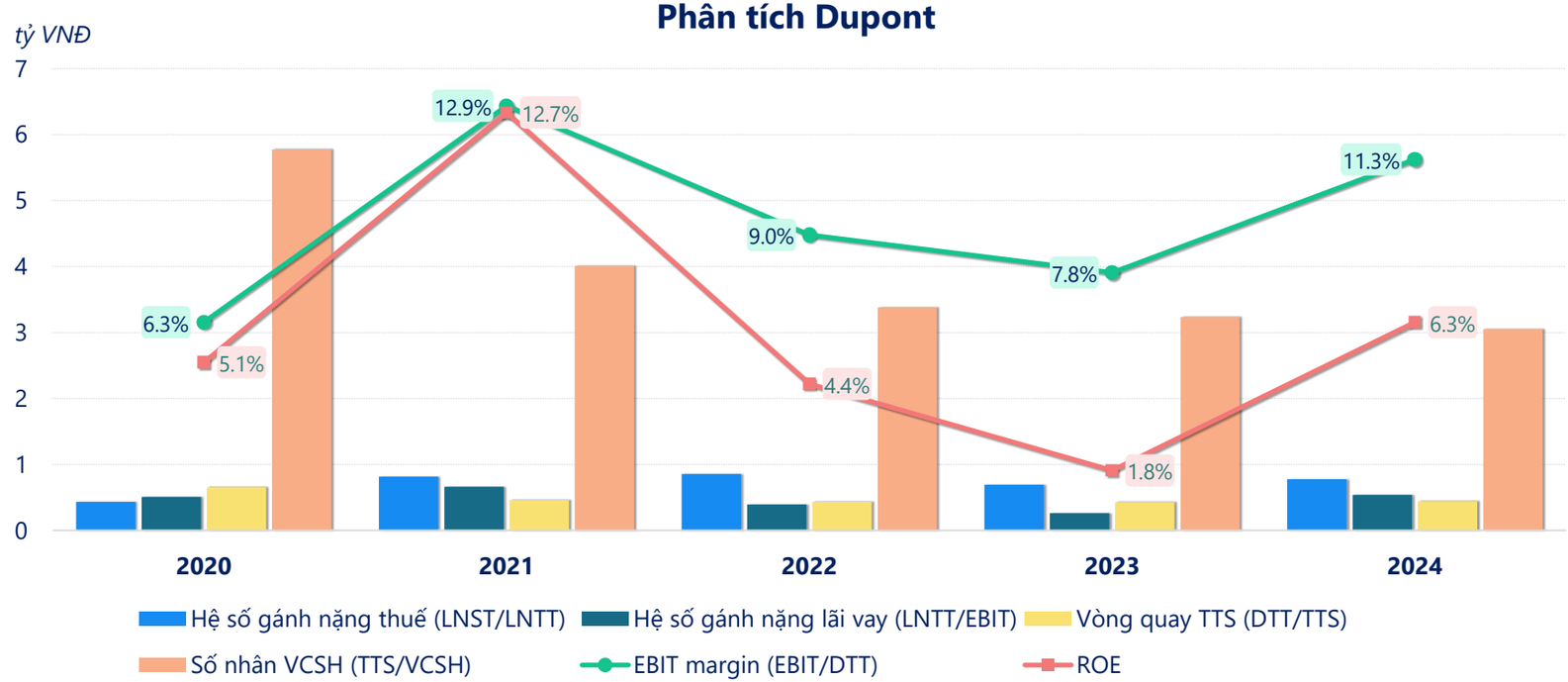
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	660
Số lượng CPLH (CP)	68,769,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965,665
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.62
EPS	805
P/E	11.9

	YTD	1T	3T	6T
VC2	-3.0%	20.0%	10.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,233

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 145| 13.3%

LN sau thuế

2024

57.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 42.2| 275%

ROE

2024

6.3%

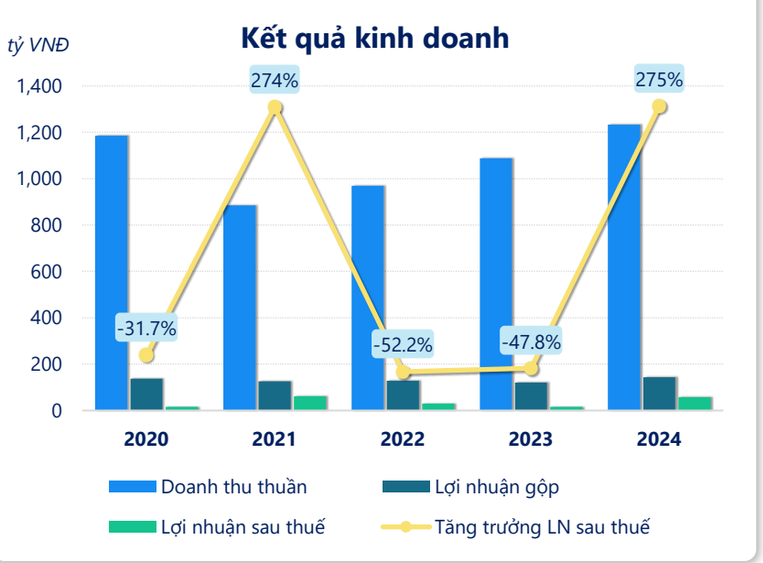
+/- YoY: ▲ 4.5%

ROA

2024

2.1%

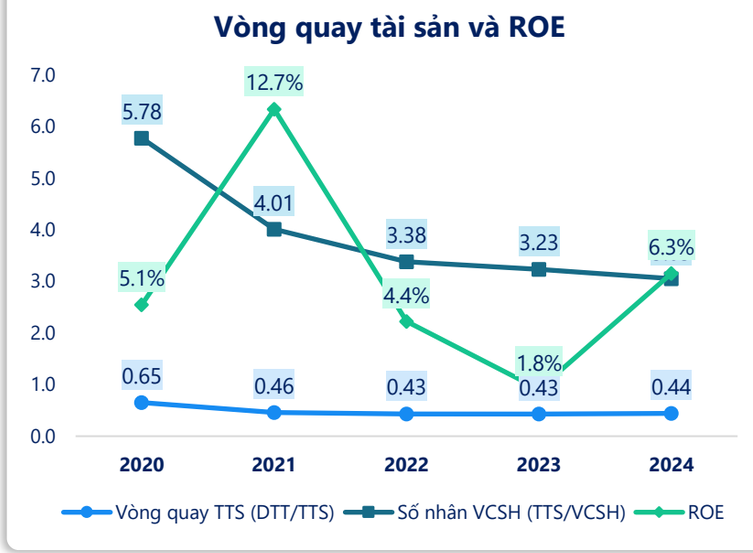
+/- YoY: ▲ 1.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

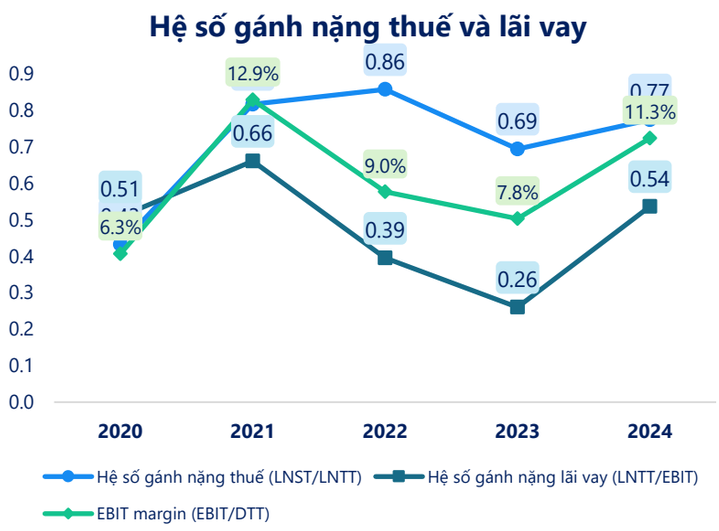
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VC2** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.3%** đạt **1,233** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 275%** đạt **57.52** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

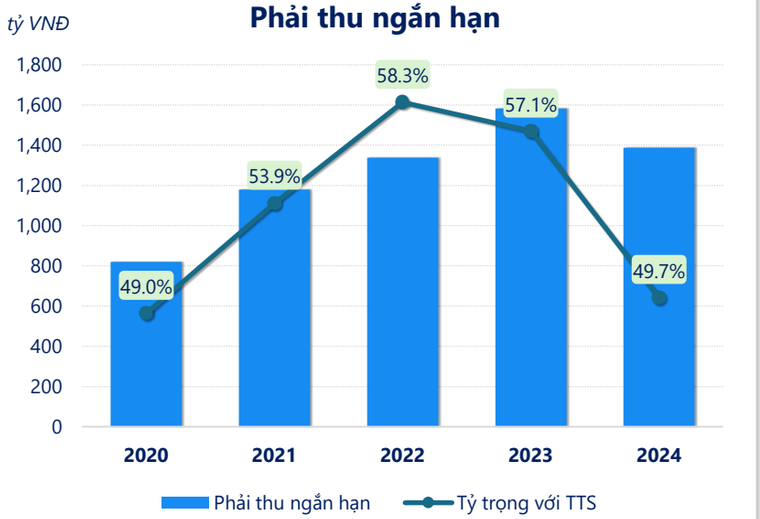


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

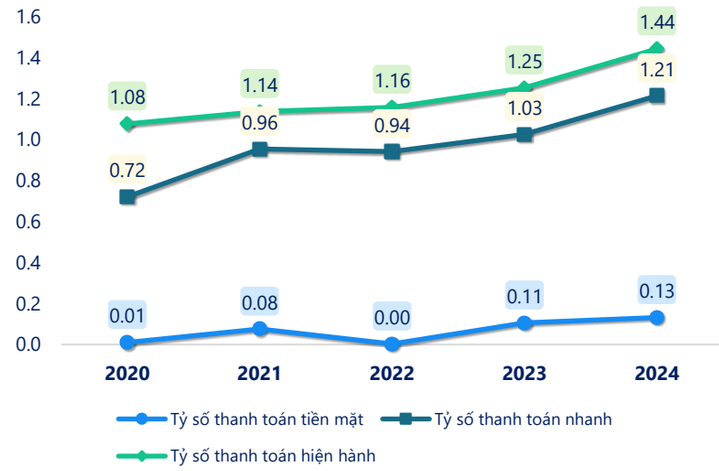
Phải thu ngắn hạn



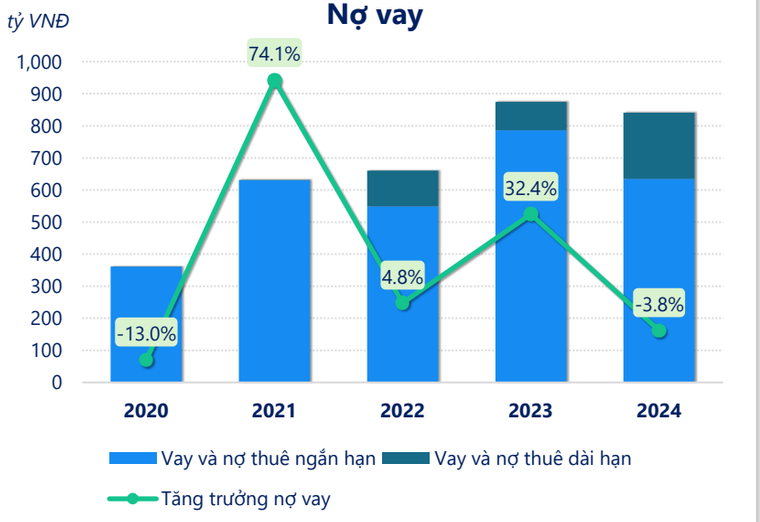
Hàng tồn kho



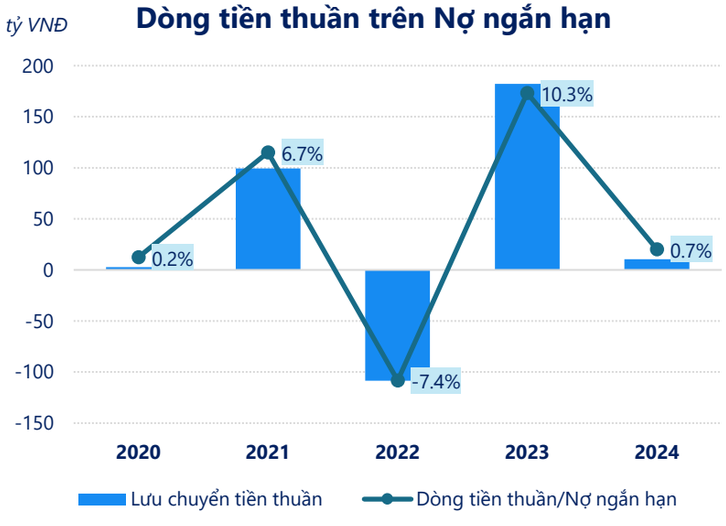
Chỉ số thanh khoản



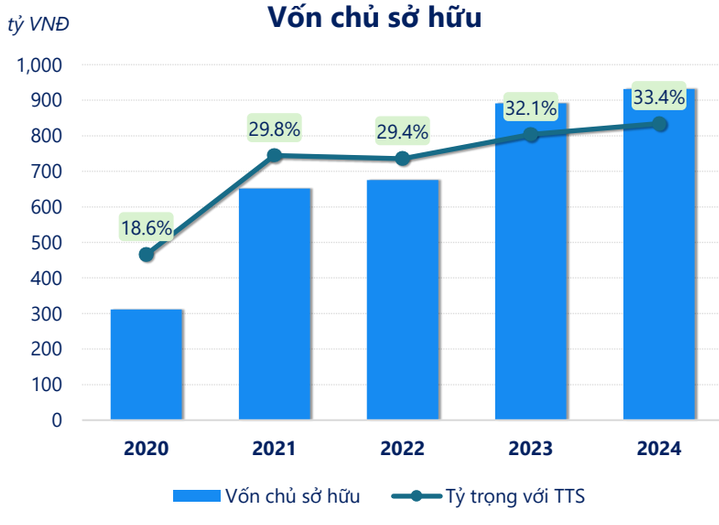
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,791**	**2,774**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,159	2,212	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	197	187	5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	21.6	917%
Phải thu ngắn hạn	1,390	1,583	-12.2%
Hàng tồn kho	341	401	-14.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	19.8	-46.9%
Tài sản dài hạn	**632**	**562**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	48.3	57.6	-16.1%
Bất động sản đầu tư	140	135	3.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	441	360	22.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.64**	**9.93**	**-63.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,861	1,882	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,492**	**1,765**	**-15.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	635	786	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	369	397	-7.1%
Nợ dài hạn	369	117	215%
Vay và nợ thuê dài hạn	206	88.0	135%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**930**	**891**	**4.4%**
Vốn điều lệ	688	672	2.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,185**	**885**	**970**	**1,088**	**1,233**
Giá vốn hàng bán	1,048	760	842	967	1,089
Lợi nhuận gộp	**137**	**125**	**128**	**121**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.41	8.18	39.2	44.4	40.4
Chi phí TC	35.8	38.6	53.1	63.6	64.6
Chi phí lãi vay	**36.8**	**38.7**	**52.6**	**63.0**	**64.3**
LN trong công ty LKLD	0	0.01	0.10	0.01	0.00
Chi phí bán hàng	3.72	0.14	0.15	0.01	5.14
Chi phí QLDN	60.5	56.0	80.1	75.7	67.1
LN thuần từ HĐKD	**39.5**	**38.7**	**33.8**	**25.9**	**47.1**
Lợi nhuận khác	-1.45	36.5	0.51	-3.79	27.3
LN trước thuế	**38.0**	**75.2**	**34.3**	**22.1**	**74.4**
Lợi nhuận sau thuế	**16.4**	**61.4**	**29.4**	**15.3**	**57.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.0**	**61.0**	**29.5**	**14.2**	**57.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.4	-59.5	-251	-241	327
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	-392	97.4	8.28	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	550	45.3	415	-23.6
Tiền đầu kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187
Lưu chuyển tiền thuần	**2.82**	**99.3**	**-109**	**182**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.7	113	4.52	187	197